UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3233/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 18 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND các cấp ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước tài trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh khóa XIV về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 765/TTr-STC ngày 12/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Thanh 65 bản.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Cầm Ngọc Minh

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3253 /QĐ-UBND ngày 18 /12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**13.094.039.999.131**	
I	**Thu trên địa bàn**	**6.482.529.074.147**	
1	Thu nội địa	4.024.067.415.966	
	Trong đó: - Thu quản lý qua NS từ xổ số kiến thiết	*51.402.621.915*	
	- Thu tiền sử dụng đất	*352.911.937.783*	
2	Thu từ dầu thô		
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	30.448.461.290	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	83.960.968.580	
5	Thu chuyển nguồn	2.120.561.590.457	
6	Thu từ vay đầu tư phát triển		
7	Các khoản ghi thu ghi chi, quản lý qua ngân sách	223.490.637.854	
II	**Thu chuyển giao giữa ngân sách Trung ương và NSĐP**	**6.611.510.924.984**	
1	Thu bổ sung từ NSTW	6.599.700.259.869	
2	Thu nộp NSTW theo Kiến nghị kiểm toán	11.810.665.115	
B	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.006.167.721.455**	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.888.420.993.473	
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.714.345.693.369	
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	2.174.075.300.104	
2	Bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	6.599.700.259.869	
	- Bổ sung cân đối	3.994.933.000.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.339.333.350.000	
	- Vốn vay nước ngoài	259.413.314.923	
	- Viện trợ không hoàn lại	6.020.594.946	
3	Thu quản lí qua ngân sách, ghi thu ghi chi	313.523.909.076	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2015 sang năm 2016	2.120.561.590.457	
5	Vay đầu tư phát triển	0	
6	Thu kết dư ngân sách năm 2015	83.960.968.580	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.942.426.874.549	
1	Chi đầu tư phát triển	1.329.587.066.495	
2	Chi thường xuyên	8.132.047.229.575	
3	Chi trả nợ gốc các khoản tiền vay	108.800.000.000	
4	Chi quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	
5	Dự phòng ngân sách		
6	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017	1.467.111.763.011	
7	Chi CTMT quốc gia	400.762.245.020	
8	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ mục tiêu	1.209.277.403.995	
9	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	59.513.861.000	
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	11.810.665.115	
11	Các khoản ghi thu, ghi chi và quản lý qua ngân sách	222.316.640.338	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233 /QĐ-UBND ngày 18 / 12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
A	**Ngân sách cấp tỉnh**		
I	**Nguồn thu NS cấp tỉnh**	**11.004.625.907.481**	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp	2.906.686.752.595	
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	1.089.101.421.819	
	- Các khoản phân chia giữa các cấp NS	1.734.656.187.078	
	- Thu quản lí qua ngân sách	82.929.143.698	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.599.700.259.869	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.994.933.000.000	
	- Bổ sung CTMTQG và dự án	2.339.333.350.000	
	- Vốn vay nước ngoài	259.413.314.923	
	- Viện trợ không hoàn lại	6.020.594.946	
3	Thu vay đầu tư phát triển	0	
4	Thu kết dư ngân sách năm 2015	2.532.282.633	
5	Thu chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016	1.331.394.261.509	
6	Thu bổ sung thực hiện chính sách		
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	164.312.350.875	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**11.000.468.195.413**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS tỉnh theo phân cấp	5.243.917.145.681	
2	Bổ sung cân đối cho các huyện, thành phố	5.756.551.049.732	
	- Bổ sung cân đối	4.545.159.423.287	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.211.391.626.445	
B	**Ngân sách cấp huyện, thành phố**		
I	**Nguồn thu ngân sách cấp huyện, thành phố**	**7.930.096.722.363**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.295.258.149.954	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	625.244.271.550	
	- Các khoản phân chia giữa các cấp NS	439.419.113.026	

STT	Nội dung	2016	Ghi chú
A	**Ngân sách cấp tỉnh**		
	- Thu quản lí qua ngân sách	230.594.765.378	
2	Bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	5.756.551.049.732	
	- Bổ sung cân đối	4.545.159.423.287	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.211.391.626.445	
3	Thu chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016	789.167.328.948	
4	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	7.691.507.782	
5	Thu kết dư ngân sách năm 2015	81.428.685.947	
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố**	**7.870.513.587.525**	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233 /QĐ-UBND ngày 18 / 12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương	**12.942.426.874.549**	
I	Chi đầu tư XDCB	1.329.587.066.495	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	175.615.705.700	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.661.300.000	
II	Chi thường xuyên	8.132.047.229.575	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.760.047.267.284	
2	Chi Khoa học và công nghệ	20.749.904.000	
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản vốn vay	108.800.000.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính	1.200.000.000	
V	Dự phòng ngân sách		
VI	Chi chuyển nguồn NS sang năm 2017	1.467.111.763.011	
VII	Chi CTMT quốc gia	400.762.245.020	
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	1.209.277.403.995	
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	11.810.665.115	
X	Chi quản lý qua ngân sách nhà nước	222.316.640.338	
XI	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	59.513.861.000	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
	Tổng cộng	**11.000.468.195.413**	
A	**Chi cân đối ngân sách**	**5.163.580.316.821**	
I	**Chi đầu tư XDCB**	**783.520.784.115**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	102.634.842.700	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.661.300.000	
II	**Chi thường xuyên**	**2.427.381.413.426**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	617.404.979.813	
2	Chi Khoa học và công nghệ	20.749.904.000	
III	**Chi trả nợ vốn vay**	**108.800.000.000**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính**	**1.200.000.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**		
VI	**Tiết kiệm chi ngân sách**		
VI	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	**936.600.208.806**	
VII	**Chi CTMT quốc gia**	**9.160.244.864**	
VIII	**Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu NSTW**	**885.107.000.495**	
IX	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**11.810.665.115**	
B	**Chi quản lý qua NSNN, ghi thu ghi chi**	**80.336.828.860**	
C	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**5.756.551.049.732**	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3283 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**1.610.039.649.015**	**894.267.245.359**	**849.467.835.005**	**44.799.410.354**	**715.772.403.656**	**422.036.091.000**	**293.736.312.656**
I	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**400.762.245.020**	**9.160.244.864**	**-**	**9.160.244.864**	**391.602.000.156**	**244.448.226.500**	**147.153.773.656**
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	338.792.486.756	6.837.617.300		6.837.617.300	331.954.869.456	211.958.397.500	119.996.471.956
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	61.969.758.264	2.322.627.564		2.322.627.564	59.647.130.700	32.489.829.000	27.157.301.700
II	**Chương trình mục tiêu và hỗ trợ có mục tiêu Ngân sách Trung ương**	**1.209.277.403.995**	**885.107.000.495**	**849.467.835.005**	**35.639.165.490**	**324.170.403.500**	**177.587.864.500**	**146.582.539.000**
1	Nguồn vốn vay nước ngoài (ghi thu ghi chi)	259.413.314.923	259.413.314.923	259.413.314.923		-		
2	Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại (ghi thu ghi chi)	6.020.594.946	6.020.594.946	5.797.284.468	223.310.478	-		
3	Chương trình mục tiêu y tế và dân số	7.311.137.300	7.311.137.300		7.311.137.300	-		
4	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	42.899.551.770	35.691.151.770	29.699.151.770	5.992.000.000	7.208.400.000		7.208.400.000
5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	11.497.456.000	10.497.456.000	10.497.456.000		1.000.000.000	1.000.000.000	

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
6	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	3.943.026.000	3.065.000.000		3.065.000.000	878.026.000		878.026.000
7	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-		-	-		
8	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	185.000.000	123.000.000		123.000.000	62.000.000		62.000.000
9	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	195.525.000	195.525.000		195.525.000	-		
10	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo Nghị quyết 37/BCT	203.253.145.000	203.253.145.000	203.253.145.000		-		
11	Nguồn vốn thực hiện Đề án 1460	246.180.827.400	100.920.536.000	100.920.536.000		145.260.291.400	80.446.347.000	64.813.944.400
12	Hỗ trợ đối ứng ODA	30.285.142.800	30.285.142.800	30.285.142.800		-		
13	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	2.166.939.000	2.166.939.000	2.166.939.000		-		
14	CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	231.705.600	231.705.600	231.705.600		-		
15	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp pháp lý xã hội giai đoạn 2016-2020	12.986.313.500	12.986.313.500	12.986.313.500		-		
16	Chương trình mục tiêu đầu tư hệ thống y tế địa phương giai đoạn 2016-2020	23.993.800.000	23.993.800.000	23.993.800.000		-		
17	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	-	-			-		
18	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	17.567.987.000	17.567.987.000	17.567.987.000		-		
19	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	32.110.043.000	32.110.043.000	32.110.043.000		-		

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
20	Chương trình điện nông thôn, miền núi	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		-		
21	Hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách của Địa phương	39.291.000	39.291.000	39.291.000		-		
22	Nguồn hỗ trợ đề án huyện Sốp cộp	1.490.206.000	1.490.206.000	1.490.206.000		-		
23	Hỗ trợ các công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và nhà nước	447.801.000	447.801.000	447.801.000		-		
24	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	25.309.582.944	25.309.582.944	25.309.582.944		-		
25	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ	27.392.932.000	18.053.862.000	18.053.862.000		9.339.070.000	9.323.429.000	15.641.000
26	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp qua các bản Lũng Xá, Tà Dê-xã Lóng Luông huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - xã Hang Kia huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	3.069.158.000	3.069.158.000	3.069.158.000				
27	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch	8.595.651.000	8.595.651.000	8.595.651.000		-		
28	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	2.065.580.000	2.065.580.000	2.065.580.000		-		
29	Hỗ trợ hạ tầng vùng an toàn khu	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000		-		
30	Hỗ trợ quản lý, bảo vệ biên giới, đất liền	8.663.784.000	8.663.784.000	8.663.784.000		-		
31	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	18.851.000	18.851.000	18.851.000		-		
33	Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo	6.005.586.000	5.794.546.500	573.183.000	5.221.363.500	211.039.500		211.039.500
34	Chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế	1.097.246.000	1.097.246.000	1.097.246.000		-		

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
35	CTMTQG nước sạch vệ sinh môi trường	2.850.897.000	2.850.897.000	2.850.897.000		-		
36	KP thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	15.210.000.000	15.210.000.000	15.210.000.000		-		
37	Hỗ trợ kinh phí hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo	290.000.000	290.000.000		290.000.000	-		
38	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX	60.000.000	60.000.000		60.000.000	-		
39	Kinh phí chuẩn bị động viên	7.434.982.000	7.434.982.000		7.434.982.000			
40	Kinh phí tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào	241.264.000	241.264.000		241.264.000	-		
41	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	7.513.494.600	869.162.000		869.162.000	6.644.332.600	2.994.777.500	3.649.555.100
42	Kinh phí EU viện trợ	17.059.962.400	17.059.962.400	13.459.923.000	3.600.039.400	-		
43	Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2014 - 2015	664.872.000	664.872.000		664.872.000	-		
44	Kinh phí hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	347.509.812	347.509.812		347.509.812	-		
45	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	41.012.339.000	-			41.012.339.000		41.012.339.000
46	KP thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP	25.276.314.000	-			25.276.314.000	1.609.754.000	23.666.560.000
47	Nguồn dự phòng NSTW khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân	543.731.000	-			543.731.000	537.683.000	6.048.000

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
48	Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng theo Quyết định 22/QĐ-TTg	1.128.939.000	-			1.128.939.000		1.128.939.000
49	KP khoán khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	108.232.000	-			108.232.000		108.232.000
50	Chương trình bố trí dân cư nơi cần thiết theo Quyết định 1776/QĐ-TTg (Chương trình 193)	2.632.620.000	-			2.632.620.000	2.632.620.000	
51	KP thực hiện ĐCĐC theo Quyết định 33/QĐ-TTg	20.905.855.000	-			20.905.855.000	20.905.855.000	
52	KP thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	47.010.923.000	-			47.010.923.000	43.189.108.000	3.821.815.000
53	Hỗ trợ huyện mới thành lập	14.493.974.000	-			14.493.974.000	14.493.974.000	
54	Đầu tư các xã biên giới theo Quyết định 160/QĐ-TTg	454.317.000	-			454.317.000	454.317.000	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 16/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LỆNH CHI TIỀN (CHI THƯỜNG XUYÊN) CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Trong đó									
			Kinh phí Đảng	SN Giáo dục - Đào tạo	SN Y tế	Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng	Chi chuyển giao cho NS huyện, thành phố	Trả nợ vốn vay	Chi chuyển nguồn
	Tổng cộng	**8.042.052.726.770**	**127.510.314.000**	**34.366.767.860**	**460.245.730.970**	**230.493.137.308**	**255.573.445.943**	**14.775.012.752**	**117.137.059.399**	**5.756.551.049.732**	**108.800.000.000**	**936.600.208.806**
I	**Chi chuyển giao cho ngân sách huyện, thành phố**	**5.756.551.049.732**	-	-	-	-	-	-	-	**5.756.551.049.732**	-	-
1	Thành phố	175.409.707.300								175.409.707.300		
2	Thuận Châu	729.932.570.000								729.932.570.000		
3	Mai Sơn	598.622.317.600								598.622.317.600		
4	Yên Châu	392.887.681.257								392.887.681.257		
5	Mộc Châu	467.188.165.000								467.188.165.000		
6	Phù Yên	620.078.162.100								620.078.162.100		
7	Bắc Yên	421.911.565.790								421.911.565.790		
8	Mường La	515.895.076.800								515.895.076.800		
9	Quỳnh Nhai	424.041.954.200								424.041.954.200		
10	Sông Mã	619.547.679.300								619.547.679.300		
11	Sốp Cộp	403.835.337.160								403.835.337.160		
12	Vân Hồ	387.200.833.225								387.200.833.225		
II	**Chi chuyển nguồn**	**936.600.208.806**										**936.600.208.806**
1	Chi chuyển nguồn	546.470.174.378										546.470.174.378
2	Chuyển nguồn theo chế độ	73.047.007.117										73.047.007.117
3	Chuyển số chi năm 2016 sang năm 2017	5.985.929.200										5.985.929.200
4	Chuyển số dư tạm ứng (không bao gồm số dư tạm ứng theo chế độ)	311.097.098.111										311.097.098.111

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Trong đó									
			Kinh phí Đảng	SN Giáo dục - Đào tạo	SN Y tế	Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng	Chi chuyển giao cho NS huyện, thành phố	Trả nợ vốn vay	Chi chuyển nguồn
III	**Ghi thu, ghi chi**	**286.256.877.729**	-	**20.822.967.860**	-	**79.538.383.678**	**185.895.526.191**	-	-	-	-	-
1	Ghi chi vốn vay nước ngoài - Nguồn KWF (Chương trình xử lý nước thải và rác thải rắn)	99.703.713.900					99.703.713.900					
2	Ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại - Nguồn KWF (Chương trình xử lý nước thải và rác thải rắn)	5.797.284.468					5.797.284.468					
3	Ghi chi vốn vay nước ngoài - Nguồn Na Uy (XD khu xử lý chất thải rắn TP Sơn La)	2.888.693.663					2.888.693.663					
4	Ghi thu ghi chi vốn vay nước ngoài nguồn Hàn Quốc (Hệ thống cấp thoát nước Mộc Châu)	77.505.834.160					77.505.834.160					
5	Ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại - Nguồn PCP (Dự án viện trợ xe lăn)	157.076.478				157.076.478						
6	Ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại - Nguồn PCP (Dự án viện trợ giày trẻ em)	66.234.000				66.234.000						
7	Ghi chi vốn vay nước ngoài nguồn WB (Dự án giảm nghèo)	79.315.073.200				79.315.073.200						
8	Ghi chi học phí	20.822.967.860		20.822.967.860								
IV	**Các đơn vị dự toán**	**1.049.571.332.811**	**127.510.314.000**	**13.543.800.000**	**460.245.730.970**	**150.954.753.630**	**69.677.919.752**	**1.701.755.060**	**117.137.059.399**	-	**108.800.000.000**	-
1	Trả nợ vốn vay NH phát triển	108.800.000.000									108.800.000.000	
2	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC	1.200.000.000						1.200.000.000				
3	Chi ngân sách Đảng	127.510.314.000	127.510.314.000									
4	Công an tỉnh	61.955.094.599		7.367.000.000					54.588.094.599			
5	BCH Quân sự tỉnh	54.493.764.800		6.172.000.000					48.321.764.800			
	Trong đó: Kinh phí chuẩn bị động viên	*7.434.982.000*							*7.434.982.000*			
6	BCH Bộ đội Biên phòng	14.227.200.000							14.227.200.000			

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Trong đó									
			Kinh phí Đảng	SN Giáo dục - Đào tạo	SN Y tế	Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng	Chi chuyển giao cho NS huyện, thành phố	Trả nợ vốn vay	Chi chuyển nguồn
7	Điện lực Sơn La	20.000.000						20.000.000				
8	Cho vay giải quyết việc làm	4.000.000.000				4.000.000.000						
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500.000.000				1.500.000.000						
10	Quỹ Phát triển hợp tác xã	1.500.000.000				1.500.000.000						
11	Quỹ Khuyến học	500.000.000				500.000.000						
12	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	22.443.300.000				22.443.300.000						
13	Bảo hiểm xã hội tỉnh	581.261.984.600	-	4.800.000	460.245.730.970	121.011.453.630	-	-	-	-	-	-
	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên	*4.598.246.150*			*4.598.246.150*							
	Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	*117.070.569.780*				*117.070.569.780*						
	Bảo hiểm y tế người nghèo, người dân tộc thiểu số	*455.647.484.820*			*455.647.484.820*							
	Bảo hiểm y tế hộ cận nghèo (Trđó: Nguồn EU: 603.650.000 đồng)	*1.451.756.850*				*1.451.756.850*						
	BHYT cho các đối tượng chính sách theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP; Quyết định 290/2005/QĐ-TTg; Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	*2.489.127.000*				*2.489.127.000*						
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức theo Nghị quyết 92/2014/NQ-HĐND	*4.800.000*		*4.800.000*								
14	Sở Nông nghiệp và PTNT (Kinh phí miễn thủy lợi phí)	2.293.899.000					2.293.899.000					
15	Quỹ bảo trì đường bộ	37.000.000.000					37.000.000.000					
16	KP thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	15.210.000.000	-	-	-	-	15.210.000.000	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Trong đó									
			Kinh phí Đảng	SN Giáo dục - Đào tạo	SN Y tế	Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng	Chi chuyển giao cho NS huyện, thành phố	Trả nợ vốn vay	Chi chuyển nguồn
	Nhà máy sản xuất tre công nghiệp Mộc châu	*4.500.000.000*					*4.500.000.000*					
	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc	*2.755.000.000*					*2.755.000.000*					
	Công ty cổ phần chè Chiềng Đi	*4.055.000.000*					*4.055.000.000*					
	Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu	*3.900.000.000*					*3.900.000.000*					
17	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La	14.509.148.752					14.509.148.752					
18	Công ty TNHHNN MTV lâm nghiệp Phù Yên (KP thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2014 - 2015)	664.872.000					664.872.000					
19	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Thông tư 108/2014/TT-BTC (Chi trả cho ông Lương Bình Yên - công ty dâu tằm tơ)	134.245.248						134.245.248				
20	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	347.509.812	-	-	-	-	-	347.509.812	-	-	-	-
	Công ty TNHHNN 1TV LN Sông Mã	*39.540.000*						*39.540.000*				
	Công ty cổ phần chè Chiềng Ve	21.538.000						*21.538.000*				
	Công ty TNHHNN 1TV LN Mộc châu	33.672.000						*33.672.000*				
	Công ty TNHHNN 1TV LN Phù yên	117.957.000						*117.957.000*				
	Công ty TNHHNN 1TV LN Sốp Cộp	24.714.000						*24.714.000*				
	Công ty TNHHNN 1TV LN Mường La	*28.712.000*						*28.712.000*				
	Công ty TNHHNN Mạnh Thắng (Mai Sơn)	*9.979.000*						*9.979.000*				
	BQL rừng phòng hộ Thuận Châu	*30.194.000*						*30.194.000*				
	Công ty TNHHNN 1TV NN Tô Hiệu	*41.203.812*						*41.203.812*				

Đơn vị tính: Đồng

T	Tên đơn vị	Số quyết toán	Trong đó									
			Kinh phí Đảng	SN Giáo dục - Đào tạo	SN Y tế	Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng	Chi chuyển giao cho NS huyện, thành phố	Trả nợ vốn vay	Chi chuyển nguồn
/	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**11.810.665.115**	-	-	-	-	-	**11.810.665.115**	-	-	-	-
1	Hoàn trả kinh phí CTMTQG và hỗ trợ có mục tiêu theo kết luận của Kiểm toán nhà nước	**11.381.829.001**						11.381.829.001				
2	Nộp trả NSTW KP hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012 của TTCP	**428.836.114**						428.836.114				
VI	**Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa**	**1.262.592.577**						**1.262.592.577**				

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 17/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO THÔNG BÁO DỰ TOÁN (CHI THƯỜNG XUYÊN) CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	Tổng cộng	**1.547.833.587.914**	**213.432.637.613**	**48.888.987.449**	**616.780.960.613**	**172.995.327.660**	**61.573.247.787**	**23.203.424.516**	**20.749.904.000**	**55.235.429.304**	**281.535.414.872**	**1.001.237.000**	**52.437.017.100**
1	**Quản lý nhà nước**	**276.145.352.358**	**211.334.068.113**	**2.296.228.700**	**1.160.971.300**	**5.600.945.745**	**226.845.000**	**0**	**398.227.000**	**2.966.172.600**	**689.213.900**	**621.237.000**	**50.851.443.000**
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.263.660.000	1.263.660.000										
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	14.306.897.205	14.302.097.205		4.800.000								
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.981.709.000	21.367.309.000		14.400.000					1.600.000.000			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.990.934.852	9.990.934.852										
6	Sở Tài chính	12.893.249.800	12.350.022.800		145.000.000				398.227.000				
7	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	6.468.589.394	6.418.089.394										50.500.000
8	Sở Tư pháp	7.627.509.575	7.465.999.575										161.510.000
9	Văn phòng Sở Giáo dục - Đào tạo	7.850.816.100	7.850.816.100										
10	Văn phòng Sở Y tế	5.763.000.000	5.763.000.000										
11	Sở Công thương	5.265.918.000	4.716.704.100								549.213.900		
12	Sở Giao thông vận tải	5.830.610.000	5.825.810.000		4.800.000								
13	Sở Xây dựng	7.449.050.000	7.449.050.000										
14	Sở Văn hoá thể thao du lịch	12.729.968.300	12.123.267.300		172.623.000		226.845.000						207.233.000
15	Sở Tài nguyên - Môi trường	8.233.483.371	8.233.483.371										
16	Sở Lao động - TBXH	6.457.328.930	6.457.328.930										
17	Sở Khoa học công nghệ	3.426.906.000	3.422.106.000		4.800.000								
18	Sở Nội vụ	15.200.143.400	15.195.343.400		4.800.000								
19	Ban Thi đua khen thưởng	13.415.005.100	13.415.005.100										
20	Sở Ngoại vụ	54.065.149.600	3.628.149.600		4.800.000								50.432.200.000
21	Ban Dân tộc	6.949.101.800	6.153.753.500		795.348.300								
22	Thanh tra nhà nước	9.181.580.000	9.176.780.000		4.800.000								
23	Chi cục Dân số KHHGĐ	5.600.945.745				5.600.945.745							
24	Chi cục Quản lý thị trường	15.837.338.000	15.837.338.000										
25	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1.366.172.600								1.366.172.600			
26	Chi cục giám định xây dựng	57.241.000	57.241.000										

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
27	TT giám định chất lượng xây dựng	140.000.000									140.000.000		
28	Liên minh các HTX	2.296.228.700		2.296.228.700									
29	Chi cục Phát triển nông thôn	4.313.974.700	4.313.974.700										
30	Sở Thông tin truyền thông	4.592.139.586	4.587.339.586		4.800.000								
31	Chi cục thuỷ sản	1.687.780.000	1.687.780.000										
32	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.281.684.600	2.281.684.600										
33	Cục Thuế tỉnh	521.237.000										521.237.000	
34	Cục Thống kê	100.000.000										100.000.000	
II	**Đoàn thể, Hội**	**49.698.611.949**	**0**	**46.592.758.749**	**511.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.266.854.100**	**380.000.000**	**947.199.100**
1	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.519.155.077		6.514.355.077	4.800.000								
2	Hội người cao tuổi	457.523.625		457.523.625									
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	6.425.882.428		6.218.382.828									207.499.600
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	744.560.000		744.560.000									
5	Tổng đội Thanh niên Xung phong	1.266.854.100									1.266.854.100		
6	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên	3.004.134.300		2.497.134.300	507.000.000								
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.001.568.400		3.946.695.900									54.872.500
8	Hội Nông dân	4.882.726.600		4.882.726.600									
9	Hội Ngành nghề NNNT	901.695.004		901.695.004									
10	Hội Văn học nghệ thuật	2.575.790.761		2.575.790.761									
11	Hội Cựu chiến binh	4.432.532.800		3.747.705.800									684.827.000
12	Hội Chữ thập đỏ	1.570.377.500		1.570.377.500									
13	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.236.540.000		1.236.540.000									
14	Hội Nhà báo	661.640.000		661.640.000									
15	Hội Khuyến học	1.884.799.900		1.884.799.900									
16	Hội Khoa học kinh tế	606.720.000		606.720.000									
17	Hội Khoa học lịch sử	836.463.200		836.463.200									
18	Liên hiệp các hội KH và KT	2.979.317.000		2.979.317.000									
19	Đoàn Luật sư	282.240.000		282.240.000									
20	Hội Luật gia	1.646.807.200		1.646.807.200									
21	Hội Nuôi nhím	25.137.300		25.137.300									

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
22	Hội Kiến trúc sư	158.040.000		158.040.000									
23	Hiệp hội doanh nghiệp	300.000.000		300.000.000									
24	Hiệp hội Du lịch	500.000.000		500.000.000									
25	Hội Người mù	1.118.106.754		1.118.106.754									
26	Hội cựu giáo chức	300.000.000		300.000.000									
27	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn La	290.000.000										290.000.000	
28	Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc	90.000.000										90.000.000	
III	**Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo**	**602.472.319.513**	**0**	**0**	**602.075.208.513**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**397.111.000**
1	Trường Cao đẳng Nghề	16.266.005.000			16.227.005.000								39.000.000
2	Trường Cao đẳng Sơn La	87.527.741.197			87.366.241.197								161.500.000
3	Trường Cao đẳng Nông lâm	15.426.303.400			15.426.303.400								
4	Trung tâm Giáo dục TX tỉnh	816.509.000			816.509.000								
5	Trường Chính trị tỉnh	13.996.863.100			13.847.252.100								149.611.000
6	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật và du lịch	8.050.082.700			8.003.082.700								47.000.000
7	Trường Cao đẳng Y tế	18.922.081.200			18.922.081.200								
8	Trung tâm Kỹ thuật TH hướng nghiệp dạy nghề	5.323.305.000			5.323.305.000								
9	Trường PTDT Nội trú tỉnh	19.220.070.700			19.220.070.700								
10	Trường THPT Tô Hiệu	11.720.761.400			11.720.761.400								
11	Trường THPT Chuyên	14.486.180.700			14.486.180.700								
12	Trường THPT Thảo Nguyên	9.347.773.600			9.347.773.600								
13	Trường THPT Chiềng Sinh	8.016.286.900			8.016.286.900								
14	Trường THPT Chu Văn Thịnh	11.368.254.700			11.368.254.700								
15	Trường THPT Thuận Châu	11.706.471.500			11.706.471.500								
16	Trường THPT Mai Sơn	10.301.339.400			10.301.339.400								
17	Trường THPT Yên Châu	10.018.611.800			10.018.611.800								
18	Trường THPT Mộc Ly - Mộc Châu	9.464.597.800			9.464.597.800								
19	Trường THPT Phù Yên	10.875.135.000			10.875.135.000								
20	Trường THPT Gia Phù	12.934.226.200			12.934.226.200								

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
21	Trường THPT Bắc Yên	10.251.435.300			10.251.435.300								
22	Trường THPT Mường La	10.843.371.500			10.843.371.500								
23	Trường THPT Quỳnh Nhai	10.510.710.500			10.510.710.500								
24	Trường THPT Sông Mã	10.248.508.600			10.248.508.600								
25	Trường THPT Sốp Cộp	14.924.943.600			14.924.943.600								
26	Trường THPT Nguyễn Du	4.792.200.000			4.792.200.000								
27	Trường THPT Tông Lệnh	8.512.656.000			8.512.656.000								
28	Trường THPT Cò Nòi	5.862.591.000			5.862.591.000								
29	Trường THPT Mộc Hạ	7.437.886.400			7.437.886.400								
30	Trường THPT Chiềng Khương	6.247.545.600			6.247.545.600								
31	Trường THPT Mường Lầm	10.930.721.200			10.930.721.200								
32	Trường THPT Tân Lập	3.245.851.400			3.245.851.400								
33	Trường THPT Tân Lang	8.633.614.000			8.633.614.000								
34	Trường THPT Mường Giôn	5.330.166.000			5.330.166.000								
35	Trường THPT Mường Bú	5.473.301.900			5.473.301.900								
36	Trường THPT Bình Thuận	6.122.924.000			6.122.924.000								
37	Trường THPT Co Mạ	7.278.614.000			7.278.614.000								
38	Trường THPT Chiềng Sơn	6.448.633.000			6.448.633.000								
39	Trường THPT Phiêng Khoài	7.326.063.200			7.326.063.200								
40	Trường THPT Vân Hồ	2.977.575.000			2.977.575.000								
41	Trung tâm GDTX huyện, TP	11.899.392.311			11.899.392.311								
42	Trường DTNT các huyện	87.234.850.205			87.234.850.205								
43	Trường Trung cấp luật Tây Bắc	1.393.500.000			1.393.500.000								
44	Nghiệp vụ ngành giáo dục	7.980.144.500			7.980.144.500								
45	Sở Giáo dục và đào tạo (Đào tạo học sinh Lào)	6.308.590.000			6.308.590.000								
46	Sở giáo dục và đào tạo (Kinh phí hỗ trợ công tác khuyến học)	3.000.000.000			3.000.000.000								
47	Sở giáo dục - Đào tạo (Kinh phí đào tạo cử tuyển theo Nghị định 134/NĐ-CP)	7.059.919.000			7.059.919.000								

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
48	Sở giáo dục - Đào tạo (Kinh phí mua sách giáo khoa theo Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND)	18.408.011.000			18.408.011.000								
IV	**Y tế - Phòng chống dịch**	**157.203.855.215**	0	0	0	**157.203.855.215**	0	0	0	0	0	0	0
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	29.510.555.000				29.510.555.000							
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	9.187.496.200				9.187.496.200							
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	10.608.000.000				10.608.000.000							
4	Bệnh viện Điều dưỡng PHCN	5.671.842.600				5.671.842.600							
5	Bệnh viện Phong và da liễu	2.958.000.000				2.958.000.000							
6	Bệnh viện Nội tiết	2.508.219.500				2.508.219.500							
7	Bệnh viện Đa khoa Phù Yên	12.872.654.500				12.872.654.500							
8	Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	11.123.950.000				11.123.950.000							
9	Bệnh viện Tâm thần	3.588.507.700				3.588.507.700							
10	Trung tâm Kiểm nghiệm	3.762.680.000				3.762.680.000							
11	Trung tâm Phòng chống sốt rét	3.996.989.500				3.996.989.500							
12	Bệnh viện mắt	2.675.592.000				2.675.592.000							
13	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	5.195.539.000				5.195.539.000							
14	Trung tâm Y tế dự phòng	16.419.545.000				16.419.545.000							
15	TT Truyền thông Giáo dục sức khoẻ	1.897.940.400				1.897.940.400							
16	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	7.071.838.100				7.071.838.100							
17	Trung tâm giám định pháp y	1.057.000.000				1.057.000.000							
18	Trung tâm Giám định Y khoa	1.887.124.000				1.887.124.000							
19	12 Trung tâm dân số	18.277.888.205				18.277.888.205							
20	Sở y tế (Mua sắm trang thiết bị y tế, mua phần mềm quản lý CBCC)	4.282.250.000				4.282.250.000							
23	Kinh phí đối ứng các dự án	2.650.243.510	0	0	0	2.650.243.510	0	0	0	0	0	0	0
	DA hỗ trợ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc	*694.000.000*				*694.000.000*							
	DA tăng cường dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tỉnh Tây Bắc	*805.999.710*				*805.999.710*							
	Dự án nâng cao năng lực phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn la	*147.593.800*				*147.593.800*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	Dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV AIDS tỉnh Sơn La	*1.002.650.000*				*1.002.650.000*							
V	**Văn hoá-TT-PTTH-KHCN**	**100.284.041.903**	**0**	**0**	**0**	**0**	**61.056.402.787**	**23.203.424.516**	**16.024.214.600**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm Văn hoá tỉnh	9.498.873.578					9.498.873.578						
2	Bảo tàng tỉnh	6.528.941.000					6.528.941.000						
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	6.896.216.601					6.896.216.601						
4	Thư viện khoa học tổng hợp	4.659.996.200					4.659.996.200						
5	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	12.636.224.900					12.636.224.900						
6	Nhà Thiếu nhi	2.364.402.300					2.364.402.300						
7	TT huấn luyện và thi đấu thể dục TT	12.901.491.741					12.901.491.741						
8	Trung tâm Hoạt động thể thao	2.996.770.312					2.996.770.312						
9	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	2.073.486.155					2.073.486.155						
12	Sở Văn hoá TTDL (KP cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVH)	500.000.000					500.000.000						
13	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	23.203.424.516						23.203.424.516					
14	Sự nghiệp khoa học	16.024.214.600							16.024.214.600				
VI	**Đảm bảo xã hội**	**49.095.656.704**	**0**	**0**	**14.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**49.081.256.704**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4.514.753.484								4.514.753.484			
2	Trung tâm Giáo dục Lao động tỉnh	33.412.009.220								33.412.009.220			
3	Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng PHCN bệnh nhân tâm thần	5.593.928.200								5.593.928.200			
4	Quỹ bảo trợ trẻ em (Sở lao động TBXH)	100.000.000								100.000.000			
5	Chương trình bảo vệ và chăm sóc trẻ em	148.357.800	0	0	0	0	0	0	0	148.357.800	0	0	0
	Sở Lao động thương binh và XH	*48.357.800*								*48.357.800*			
	Công an tỉnh	*100.000.000*								*100.000.000*			
6	Chi cục Phòng chống TNXH (Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm)	100.000.000								100.000.000			
9	Sở Lao động TBXH (Chế độ mai táng phí và Chi trả trợ cấp đối với thân nhân hoặc người đại diện cựu chiến binh từ trần)	3.361.038.000								3.361.038.000			
10	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	664.800.000			4.800.000					660.000.000			
11	Toà án nhân dân tỉnh	680.970.000			4.800.000					676.170.000			

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
12	Cục Thi hành án dân sự	579.800.000			4.800.000					575.000.000			
VII	**Các đơn vị khác**	**272.035.960.308**	**2.098.569.500**	**0**	**4.800.000**	**0**	**0**	**0**	**4.327.462.400**	**0**	**265.605.128.408**	**0**	**0**
1	Chi cục Bảo vệ thực vật	8.100.546.300									8.100.546.300		
2	Trung tâm Nước sạch VSMTNT	2.005.877.679									2.005.877.679		
3	Chi cục Thú y	37.165.057.700									37.165.057.700		
4	Trung tâm Khuyến nông	6.772.920.410									6.772.920.410		
5	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi thuỷ sản	1.251.856.300									1.251.856.300		
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thuỷ sản	6.422.523.900									6.422.523.900		
7	Chi cục Lâm nghiệp	874.593.100									874.593.100		
8	Trung tâm Quy hoạch và thiết kế nông lâm nghiệp	586.796.900									586.796.900		
9	Chi cục Kiểm lâm	61.979.523.100									61.979.523.100		
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Thuận Quỳnh	608.560.000									608.560.000		
11	Ban Chỉ huy phòng, chống lũ bão	1.436.938.500									1.436.938.500		
12	Chi cục thủy lợi	1.799.930.000									1.799.930.000		
13	Sở Nội vụ (DA thiết kế kỹ thuật - thành lập HS, bản đồ, cắm mốc địa giới HC cho huyện Mộc Châu, Vân Hồ, các xã có liên quan đến việc điều chỉnh HC huyện Mộc Châu thành lập huyện Vân Hồ)	196.536.700									196.536.700		
14	Sở Nội vụ (Kinh phí hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Sơn La)	1.219.044.000									1.219.044.000		
15	Sở Nội vụ (Đề án kinh tế kỹ thuật thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp xã)	5.572.000.000									5.572.000.000		
16	Sở Tài nguyên - Môi trường (Kinh phí đo đạc địa chính)	30.850.000.000									30.850.000.000		
17	Công ty TNHHNN một thành viên Môi trường đô thị (Kiến thiết thị chính)	36.505.255.000									36.505.255.000		
18	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường	18.596.047.966	0	0	0	0	0	0	0	0	18.596.047.966	0	0

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	Sở Công thương	*138.344.100*									*138.344.100*		
	Công ty TNHHNN một thành viên Môi trường đô thị	*5.275.000.000*									*5.275.000.000*		
	Sở Tài nguyên - Môi trường (Kinh phí sự nghiệp môi trường)	*1.178.093.000*									*1.178.093.000*		
	TT Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	*200.000.000*									*200.000.000*		
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	*1.809.872.924*									*1.809.872.924*		
	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	*3.577.514.115*									*3.577.514.115*		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	*1.953.756.200*									*1.953.756.200*		
	Trung tâm Quan trắc môi trường	*1.568.849.227*									*1.568.849.227*		
	Chi cục Bảo vệ môi trường	*1.256.000.000*									*1.256.000.000*		
	Sở Nông nghiệp và PTNT	*138.618.400*									*138.618.400*		
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	*1.500.000.000*									*1.500.000.000*		
18	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch	17.323.583.700	0	0	0	0	0	0	0	0	17.323.583.700	0	0
	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	*1.417.215.100*									*1.417.215.100*		
	Sở Xây dựng	*8.796.143.000*									*8.796.143.000*		
	Sở Công thương	*2.742.684.000*									*2.742.684.000*		
	Sở Văn hoá thể thao du lịch	*637.214.000*									*637.214.000*		
	Sở thông tin truyền thông	*378.900.000*									*378.900.000*		
	Sở Tài nguyên môi trường	*2.103.843.000*									*2.103.843.000*		
	Chi cục Phát triển nông thôn	*411.104.100*									*411.104.100*		
	Chi cục thuỷ sản	*836.480.500*									*836.480.500*		
19	Trung tâm dịch vụ việc làm	943.000.000									943.000.000		
20	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.708.883.193									2.708.883.193		
21	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.529.282.400							1.529.282.400				
22	Trung tâm xúc tiến thương mại	977.584.600									977.584.600		
23	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	144.800.000			4.800.000						140.000.000		
24	TT Khuyến công và TVPT công nghiệp	1.392.121.000									1.392.121.000		

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
25	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	568.340.400									568.340.400		
26	Ban Quản lý khu du lịch Mộc Châu	1.614.776.100									1.614.776.100		
27	Ban Quản lý các khu công nghiệp	1.721.985.000									1.721.985.000		
28	Ban Quản lý dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	468.883.100									468.883.100		
29	Phòng Công chứng số 1	326.000.000									326.000.000		
30	Phòng Công chứng số 2	236.689.000									236.689.000		
31	Phòng Công chứng số 3	304.692.900									304.692.900		
32	Trung tâm Công báo	3.618.949.400									3.618.949.400		
33	Chi cục Văn thư lưu trữ	2.048.569.500	2.048.569.500										
34	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	1.746.000.000									1.746.000.000		
35	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	790.023.400									790.023.400		
36	Trung tâm thông tin và thống kê Khoa học công nghệ	1.201.040.000							1.201.040.000				
37	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.721.351.260									1.721.351.260		
38	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.597.140.000							1.597.140.000				
39	Ban quản lý dự án di dân TĐC	50.000.000	50.000.000										
40	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.469.775.700									1.469.775.700		
41	Ban an toàn giao thông	3.831.606.900									3.831.606.900		
42	Kinh phí thu phạt an toàn giao thông	1.756.875.200	0	0	0	0	0	0	0	0	1.756.875.200	0	0
	Sở Giao thông vận tải	*1.756.875.200*									*1.756.875.200*		
VIII	**CTMTQG và CTMT**	**31.068.270.664**	0	0	**12.050.618.800**	**7.194.137.300**	0	0	0	**3.188.000.000**	**8.635.514.564**	0	0
1	**CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**6.837.617.300**	0	0	**6.797.617.300**	0	0	0	0	0	40.000.000	0	0
1.1	Chương trình 135 (DA nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở)	6.497.617.300	0	0	6.497.617.300	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	*6.497.617.300*			*6.497.617.300*								

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
1.2	DA nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	340.000.000	0	0	300.000.000	0	0	0	0	0	40.000.000	0	0
	Sở Lao động thương binh và XH	*340.000.000*			*300.000.000*						*40.000.000*		
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**2.322.627.564**	**0**	**0**	**31.638.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.290.989.564**	**0**	**0**
	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	709.438.000									709.438.000		
	Chi cục Phát triển nông thôn	295.323.000									295.323.000		
	Sở giáo dục và đào tạo	31.638.000			31.638.000								
	Sở lao động thương binh xã hội	833.108.764									833.108.764		
	Trung tâm Nước sạch VSMTNT	453.119.800									453.119.800		
3	**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**	**5.992.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.992.000.000**	**0**	**0**
	Chi cục Kiểm lâm	5.992.000.000									5.992.000.000		
4	**CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy**	**3.065.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.065.000.000**	**0**	**0**	**0**
4.1	Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	1.080.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.080.000.000	0	0	0
	Công an tỉnh	*820.000.000*								*820.000.000*			
	Sở tư pháp	*30.000.000*								*30.000.000*			
	Sở thông tin truyền thông	*30.000.000*								*30.000.000*			
	Chi cục phòng chống tệ nạn XH	*40.000.000*								*40.000.000*			
	Hội liên hiệp phụ nữ	*50.000.000*								*50.000.000*			
	Đoàn thanh niên CSHCM	*50.000.000*								*50.000.000*			
	Hội cựu chiến binh	*30.000.000*								*30.000.000*			
	Hội nông dân	*30.000.000*								*30.000.000*			
4.2	Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy	1.985.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.985.000.000	0	0	0
	Công an tỉnh	*1.885.000.000*								*1.885.000.000*			

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	*100.000.000*								*100.000.000*			
5	**Chương trình mục tiêu y tế và dân số**	**7.311.137.300**	0	0	0	**7.194.137.300**	0	0	0	0	**117.000.000**	0	0
5.1	DA phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (Mã 00378)	1.115.526.300	0	0	0	1.115.526.300	0	0	0	0	0	0	0
	- Bệnh viện lao phổi	*577.000.000*				*577.000.000*							
	-Bệnh viện phong và da liễu	*30.000.000*				*30.000.000*							
	- Bệnh viện nội tiết	*85.000.000*				*85.000.000*							
	- Bệnh viện tâm thần	*90.226.300*				*90.226.300*							
	- TT phòng chống sốt rét ký sinh trùng	*57.400.000*				*57.400.000*							
	- TT truyền thông giáo dục sức khỏe	*58.000.000*				*58.000.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*43.000.000*				*43.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*12.500.000*				*12.500.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*12.000.000*				*12.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*12.600.000*				*12.600.000*							
	- TT y tế Thành phố	*4.300.000*				*4.300.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*25.000.000*				*25.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*23.000.000*				*23.000.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*6.300.000*				*6.300.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*10.900.000*				*10.900.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*26.000.000*				*26.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*18.000.000*				*18.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*11.800.000*				*11.800.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*12.500.000*				*12.500.000*							
5.2	Dự án tiêm chủng mở rộng (Mã 00373)	210.000.000	0	0	0	210.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Trung tâm y tế dự phòng	*21.000.000*				*21.000.000*							
	- TT truyền thông giáo dục sức khoe	*15.000.000*				*15.000.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*15.000.000*				*15.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*14.000.000*				*14.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai Sơn	*15.000.000*				*15.000.000*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- TT y tế Thành phố	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*20.000.000*				*20.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*12.000.000*				*12.000.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*20.000.000*				*20.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*12.000.000*				*12.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*14.000.000*				*14.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*12.000.000*				*12.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*10.000.000*				*10.000.000*							
5.3	DA chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em (Mã 00374)	525.400.000	0	0	0	525.400.000	0	0	0	0	0	0	0
	- TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	*156.200.000*				*156.200.000*							
	- Trung tâm y tế dự phòng	*122.000.000*				*122.000.000.*							
	- TT truyền thông giáo dục sức khỏe	*25.000.000*				*25.000.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*25.000.000*				*25.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*10.400.000*				*10.400.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*14.000.000*				*14.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*20.000.000*				*20.000.000*							
	- TT y tế Thành phố	*12.800.000*				*12.800.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*23.000.000*				*23.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*12.400.000*				*12.400.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*18.000.000*				*18.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*16.000.000*				*16.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*14.600.000*				*14.600.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*23.000.000*				*23.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*18.000.000*				*18.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*15.000.000*				*15.000.000*							
5.4	Dự án phòng chống ung thư (Mã 00061)	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- TT truyền thông giáo dục sức khoe	*30.000.000*				*30.000.000*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- Văn phòng Sở y tế	*30.000.000*				*30.000.000*							
5.5	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng chống HIV/AIDS (Mã 00411)	105.800.000	0	0	0	105.800.000	0	0	0	0	0	0	0
	- TT truyền thông giáo dục sức khoẻ	*15.000.000*				*15.000.000*							
	- Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	*39.400.000*				*39.400.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*16.000.000*				*16.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế Thành phố	*2.400.000*				*2.400.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp Cộp	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*3.000.000*				*3.000.000*							
5.6	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm (Mã 00412)	241.082.000	0	0	0	241.082.000	0	0	0	0	0	0	0
	- TT truyền thông giáo dục sức khoẻ	*20.000.000*				*20.000.000*							
	- Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	*91.082.000*				*91.082.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*20.000.000*				*20.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế Thành phố	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*10.000.000*				*10.000.000*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- TT y tế huyện Bắc yên	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp Cộp	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*10.000.000*				*10.000.000*							
5.7	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (Mã 00038)	4.582.329.500	0	0	0	4.582.329.500	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi cục dân số KHHGĐ	*474.800.000*				*474.800.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Sốp Cộp	*150.200.000*				*150.200.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Thuận châu	*573.800.000*				*573.800.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Bắc yên	*197.700.000*				*197.700.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Mộc châu	*287.300.000*				*287.300.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Phù Yên	*354.600.000*				*354.600.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Mường La	*324.900.000*				*324.900.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Sông Mã	*466.600.000*				*466.600.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Mai Sơn	*502.100.000*				*502.100.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Quỳnh nhai	*214.600.000*				*214.600.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Yên châu	*232.600.000*				*232.600.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Thành phố	*244.400.000*				*244.400.000*							
	- TT dân số KHHGĐ Vân Hồ	*210.400.000*				*210.400.000*							
	- TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	*348.329.500*				*348.329.500*							
5.8	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP (Mã 00171)	92.000.000	0	0	0	92.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi cục vệ sinh ATTP	*44.000.000*				*44.000.000*							
	- Văn phòng Sở y tế	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế Thành phố	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*3.000.000*				*3.000.000*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- TT y tế huyện Phù yên	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*3.000.000*				*3.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*3.000.000*				*3.000.000*							
5.9	Dự án thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP (Mã 00172)	125.000.000	0	0	0	125.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi cục vệ sinh ATTP	*55.000.000*				*55.000.000*							
	- TT truyền thông giáo dục sức khỏe	*10.000.000*				*10.000.000*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế Thành phố	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*5.000.000*				*5.000.000*							
5.10	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm (Mã 00177)	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi cục vệ sinh ATTP	*60.000.000*				*60.000.000*							
5.11	Dự án phòng chống NĐTP, các bệnh lây truyền qua thực phẩm (Mã 00178)	76.999.500	0	0	0	76.999.500	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi cục vệ sinh ATTP	*60.999.500*				*60.999.500*							
	- TT y tế huyện Mộc châu	*5.000.000*				*5.000.000*							
	- TT y tế huyện Yên châu	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Mai sơn	*1.000.000*				*1.000.000*							

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- TT y tế Thành phố	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Thuận châu	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Quỳnh nhai	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Phù yên	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Bắc yên	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Mường la	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Sông mã	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Sốp cộp	*1.000.000*				*1.000.000*							
	- TT y tế huyện Vân Hồ	*1.000.000*				*1.000.000*							
5.12	Dự án đảm bảo VSATTP trong sản xuất nông, lâm, thủy sản (Mã 00181)	117.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	117.000.000	0	0
	- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thuỷ sản	*117.000.000*									*117.000.000*		
6	**Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động**	**195.525.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**195.525.000**	**0**	**0**
6.1	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động và việc làm (Mã 00252; 00258)	133.935.000	0	0	0	0	0	0	0	0	133.935.000	0	0
	Sở lao động TBXH	*18.935.000*									*18.935.000*		
	Trung tâm dịch vụ việc làm	*115.000.000*									*115.000.000*		
6.2	Dự án tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động (Mã 00271; 00276)	61.590.000	0	0	0	0	0	0	0	0	61.590.000	0	0
	Sở Lao động, TBXH	*61.590.000*									*61.590.000*		
7	**Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**	**123.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**123.000.000**	**0**	**0**	**0**
7.1	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	0											
7.2	Dự án hỗ trợ thực hiện các MTQG về bình đẳng giới (Mã 00921)	48.000.000	0	0	0	0	0	0	0	48.000.000	0	0	0
	- Sở lao động thương binh và XH	*48.000.000*								*48.000.000*			
7.3	Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	75.000.000	0	0	0	0	0	0	0	75.000.000	0	0	0

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
	- Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	*75.000.000*								*75.000.000*			
8	**Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa năm 2016**	0											
9	**Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo (Sở giáo dục và đào tạo)**	**5.221.363.500**	0	0	**5.221.363.500**	0	0	0	0	0	0	0	0
	DA củng cố kết quả phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập GDTH, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	5.003.074.500			5.003.074.500								
	Dự án tăng cường dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	218.289.000			218.289.000								
IX	**Vốn SN thực hiện nhiệm vụ**	**9.829.519.300**	**0**	**0**	**963.162.000**	**2.996.389.400**	**290.000.000**	**0**	**0**	**0**	**5.338.703.900**	**0**	**241.264.000**
1	Hỗ trợ kinh phí hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo	290.000.000	0	0	0	0	290.000.000	0	0	0	0	0	0
	Hội Văn học nghệ thuật	*240.000.000*					*240.000.000*						
	Hội Nhà báo	*50.000.000*					*50.000.000*						
2	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX	60.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	60.000.000	0	0
	- Liên minh HTX	*60.000.000*									*60.000.000*		
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ	94.000.000	0	0	94.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hội liên hiệp phụ nữ	*94.000.000*			*94.000.000*								
4	Kinh phí tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào (Sở Ngoại vụ)	241.264.000											241.264.000
5	KP chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (Sở Giáo dục - Đào tạo)	869.162.000	0	0	869.162.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án đào tạo và hội thảo	*610.112.000*			*610.112.000*								
	Dự án xây dựng năng lực cho dạy - học ca ngày	*259.050.000*			*259.050.000*								
6	Kinh phí điều tra kiểm kê rừng	5.278.703.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.278.703.900	0	0
	Chi cục kiểm lâm	*5.278.703.900*									*5.278.703.900*		

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số quyết toán	Chia ra theo nội dung chi ngân sách										
			Quản lý nhà nước	Đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TDTT	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Khoa học	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	An ninh - Quốc phòng và đối ngoại
7	Sở y tế (Mua sắm trang thiết bị y tế- Nguồn EU viện trợ)	2.706.650.000				2.706.650.000							
8	Sở y tế (Kinh phí giám sát, đánh giá quản lý dự án- Nguồn EU viện trợ)	19.089.000				19.089.000							
9	Bệnh viện đa khoa các huyện (Hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu tăng tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ - Nguồn EU viện trợ)	53.996.000	0	0	0	53.996.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Bệnh viện đa khoa Thuận châu	*3.960.000*				*3.960.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Yên châu	*3.768.000*				*3.768.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Mai sơn	*2.920.000*				*2.920.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Quỳnh nhai	*15.288.000*				*15.288.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	*12.960.000*				*12.960.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Sốp cộp	*9.336.000*				*9.336.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Mường La	*4.406.000*				*4.406.000*							
	- Bệnh viện đa khoa Sông Mã	*1.358.000*				*1.358.000*							
10	Trung tâm y tế các huyện (Hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu tăng tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ - Nguồn EU viện trợ)	216.654.400	0	0	0	216.654.400	0	0	0	0	0	0	0
	- Trung tâm y tế Thuận châu	*40.392.000*				*40.392.000*							
	- Trung tâm y tế Mai sơn	*38.670.000*				*38.670.000*							
	- Trung tâm y tế Sốp Cộp	*32.377.600*				*32.377.600*							
	- Trung tâm y tế Quỳnh nhai	*16.956.000*				*16.956.000*							
	- Trung tâm y tế Yên châu	*3.690.000*				*3.690.000*							
	- Trung tâm y tế Vân Hồ	*8.436.000*				*8.436.000*							
	- Trung tâm y tế Bắc Yên	*8.360.000*				*8.360.000*							
	- Trung tâm y tế Mường La	*4.880.000*				*4.880.000*							
	- Trung tâm y tế Sông Mã	*37.612.800*				*37.612.800*							
	- Trung tâm y tế Phù yên	*25.280.000*				*25.280.000*							

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

TỔNG HỢP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH TỈNH

Niên độ ngân sách năm 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016				Tổng số quyết toán ngân sách năm 2016	Trong đó		
		Tổng số	Trong đó				Quyết toán số dư tạm ứng	Quyết toán kinh phí chuyển nguồn	Quyết toán vốn năm 2016
			Số dư tạm ứng chuyển sang năm 2016	KH năm trước được chuyển sang 2016	KH vốn đầu tư năm 2016				
1	2	3=4+5		4	5	6=7+8+9	7	8	9
	TỔNG SỐ	**2.131.076.705.946**	**109.104.477.071**	**241.728.196.484**	**1.780.244.032.391**	**1.675.792.480.120**	**93.410.292.479**	**198.694.536.336**	**1.383.687.651.305**
I	**Vốn XDCB tập trung:**	**527.346.448.704**	**254.048.404**	**1.443.836.300**	**525.648.564.000**	**453.277.924.446**	**240.918.679**	**1.409.824.300**	**451.627.181.467**
	Trong đó: - Chi GD - ĐT và dạy nghề	40.103.260.000		154.781.000	39.948.479.000	40.103.209.000		154.781.000	39.948.428.000
	- Chi khoa học và công nghệ	19.175.290.000			19.175.290.000	14.661.300.000			14.661.300.000
	- Chi hỗ trợ doanh nghiệp	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000
II	**Chương trình mục tiêu và hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW**	**1.152.933.598.650**	**57.067.174.567**	**124.825.584.692**	**971.040.839.391**	**834.257.835.005**	**46.574.615.000**	**111.389.858.944**	**676.293.361.061**
1	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	265.210.599.391			265.210.599.391	265.210.599.391			265.210.599.391
2	Nguồn vốn chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo Nghị quyết 37/BCT	359.385.383.000	18.451.444.000	27.133.939.000	313.800.000.000	203.253.145.000	18.451.444.000	22.933.891.000	161.867.810.000
3	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư	12.000.000.000			12.000.000.000	10.497.456.000			10.497.456.000
4	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	27.800.000.000			27.800.000.000	23.993.800.000			23.993.800.000
5	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	19.677.000.000			19.677.000.000	17.567.987.000			17.567.987.000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016				Tổng số quyết toán ngân sách năm 2016	Trong đó		
		Tổng số	Trong đó				Quyết toán số dư tạm ứng	Quyết toán kinh phí chuyển nguồn	Quyết toán vốn năm 2016
			Số dư tạm ứng chuyển sang năm 2016	KH năm trước được chuyển sang 2016	KH vốn đầu tư năm 2016				
1	2	3=4+5		4	5	6=7+8+9	7	8	9
6	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.420.000.000			2.420.000.000	231.705.600			231.705.600
7	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	20.000.000.000			20.000.000.000	12.986.313.500			12.986.313.500
8	Chương trình hỗ trợ phát triển thủy sản bền vững	12.000.000.000			12.000.000.000	2.166.939.000			2.166.939.000
9	Chương trình hỗ trợ quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	33.735.000.000			33.735.000.000	32.110.043.000			32.110.043.000
10	Chương trình mục tiêu văn hóa	10.000.000.000			10.000.000.000	-			
11	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000
12	Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững	40.000.000.000			40.000.000.000	29.699.151.770			29.699.151.770
13	Vốn thực hiện Đề án 1460	105.637.703.000	3.360.874.000	44.276.589.000	58.000.240.000	100.920.536.000	3.360.874.000	44.276.589.000	53.283.073.000
14	Nguồn hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách của Địa phương	39.291.000		39.291.000		39.291.000		39.291.000	
15	Nguồn hỗ trợ đề án huyện Sốp cộp	1.490.210.000		1.490.210.000		1.490.206.000		1.490.206.000	
16	Nguồn hỗ trợ các công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và nhà nước	5.000.000.000		5.000.000.000		447.801.000		447.801.000	
17	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	26.821.924.692		26.821.924.692		25.309.582.944		25.309.582.944	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016				Tổng số quyết toán ngân sách năm 2016	Trong đó		
		Tổng số	Trong đó				Quyết toán số dư tạm ứng	Quyết toán kinh phí chuyển nguồn	Quyết toán vốn năm 2016
			Số dư tạm ứng chuyển sang năm 2016	KH năm trước được chuyển sang 2016	KH vốn đầu tư năm 2016				
1	2	3=4+5		4	5	6=7+8+9	7	8	9
18	Vốn đối ứng các dự án ODA	32.000.000.000			32.000.000.000	30.285.142.800			30.285.142.800
19	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương khắc phục hậu quả thiên tai mưa lũ	30.022.800.000		24.800.000	29.998.000.000	18.053.862.000			18.053.862.000
20	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp qua các bản Lũng Xá, Tà Dê-xã Lóng Luông huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - xã Hang Kia huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	73.000.000.000			73.000.000.000	3.069.158.000			3.069.158.000
20	Nguồn kinh phí chương trình chính sách ngành y tế do EU viện trợ	22.706.577.000		16.306.577.000	6.400.000.000	13.459.923.000		13.189.603.000	270.320.000
21	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch	11.621.262.000	11.621.262.000			8.595.651.000	8.595.651.000		
22	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	2.692.280.000	2.692.280.000			2.065.580.000	2.065.580.000		
23	Hỗ trợ hạ tầng vùng an toàn khu	4.600.000.000	4.600.000.000			4.600.000.000	4.600.000.000		
24	Hỗ trợ quản lý, bảo vệ biên giới, đất liền	11.467.278.000	11.467.278.000			8.663.784.000	8.663.784.000		
25	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	325.572.000	325.572.000			18.851.000	18.851.000		
26	Hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thủy sản	351.241.567	351.241.567			-			
27	Hỗ trợ hạ tầng khu du lịch	80.000.000	80.000.000			-			
28	Vốn hỗ trợ mục tiêu cụ thể (Thu hồi vốn ứng Kế hoạch)	2.292.238.000	2.292.238.000			-			
29	Chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế	1.106.135.000	245.248.000	860.887.000		1.097.246.000	245.248.000	851.998.000	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016				Tổng số quyết toán ngân sách năm 2016	Trong đó		
		Tổng số	Trong đó				Quyết toán số dư tạm ứng	Quyết toán kinh phí chuyển nguồn	Quyết toán vốn năm 2016
			Số dư tạm ứng chuyển sang năm 2016	KH năm trước được chuyển sang 2016	KH vốn đầu tư năm 2016				
1	2	3=4+5		4	5	6=7+8+9	7	8	9
30	Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục	1.579.737.000	1.579.737.000			573.183.000	573.183.000		
31	CTMTQG nước sạch vệ sinh môi trường	2.851.965.000		2.851.965.000		2.850.897.000		2.850.897.000	
32	CTMT quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới	19.402.000		19.402.000		-			
IV	**Xổ số kiến thiết**	**66.804.388.000**	**5.679.640.000**	**764.783.000**	**60.359.965.000**	**59.513.861.000**	**3.879.640.000**	**764.783.000**	**54.869.438.000**
V	**Ngân sách tỉnh**	**351.383.776.592**	**21.333.380.100**	**106.855.732.492**	**223.194.664.000**	**297.507.533.669**	**19.271.978.800**	**77.337.884.092**	**200.897.670.777**
1	Cải cách tiền lương từ Tăng thu NSĐP năm 2014 được ĐTCSHT theo Công văn số 1636/TTg-KTTH ngày 14/9/2015 của TTCP)	26.800.000.000		16.800.000.000	10.000.000.000	19.262.767.000		9.300.000.000	9.962.767.000
2	Cải cách tiền lương từ tăng thu năm 2013 được sử dụng ĐTCSHT theo CV số 17603/BTC-NSNN ngày 02/12/2014 của Bộ Tài chính	2.800.350.000			2.800.350.000	2.100.350.000			2.100.350.000
2	Sự nghiệp kinh tế	15.481.310.000	510.000.000	71.310.000	14.900.000.000	13.214.212.000	510.000.000	71.310.000	12.632.902.000
3	Sự nghiệp môi trường	12.772.330.692	991.891.000	8.079.612.692	3.700.827.000	11.620.525.692	611.891.000	7.763.355.692	3.245.279.000
4	Tăng thu, dự phòng, kết dư ngân sách	153.947.430.600	12.749.530.600	71.088.726.000	70.109.174.000	125.765.217.077	12.240.611.300	49.474.118.000	64.050.487.777
5	Trung ương hỗ trợ giảm thu NSĐP năm 2014 từ NSTW	12.780.000		12.780.000		10.761.000		10.761.000	
6	Nguồn sự nghiệp giáo dục - Đào tạo năm 2015	6.699.000.000	2.199.000.000	4.500.000.000		6.699.000.000	2.199.000.000	4.500.000.000	
7	Nguồn an ninh - quốc phòng năm 2016	6.380.000.000			6.380.000.000	6.380.000.000			6.380.000.000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016				Tổng số quyết toán ngân sách năm 2016	Trong đó		
		Tổng số	Trong đó				Quyết toán số dư tạm ứng	Quyết toán kinh phí chuyển nguồn	Quyết toán vốn năm 2016
			Số dư tạm ứng chuyển sang năm 2016	KH năm trước được chuyển sang 2016	KH vốn đầu tư năm 2016				
1	2	3=4+5		4	5	6=7+8+9	7	8	9
8	Ngân sách tỉnh đối ứng chi đầu tư phát triển	53.971.631.400	1.380.000.000	2.591.631.400	50.000.000.000	50.781.959.300	380.000.000	2.555.330.300	47.846.629.000
9	Nguồn thu tiền sử dụng đất	12.890.000.000			12.890.000.000	12.197.866.000			12.197.866.000
10	Vốn khác	59.628.943.900	3.502.958.500	3.711.672.400	52.414.313.000	49.474.875.600	3.330.476.500	3.663.009.100	42.481.390.000
VI	**Vốn vay tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đường giao thông**	**32.608.494.000**	**24.770.234.000**	**7.838.260.000**		**31.235.326.000**	**23.443.140.000**	**7.792.186.000**	

UBND TỈNH SƠN LA

Mẫu số 19/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3233 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016			So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
	Tổng số	**4.540.909.000.000**	**5.756.551.049.732**	**4.545.159.423.287**	**1.211.391.626.445**	**126,77**	
1	Thành phố	131.684.000.000	175.409.707.300	133.579.141.300	41.830.566.000	133,21	
2	Thuận Châu	575.063.000.000	729.932.570.000	577.340.211.000	152.592.359.000	126,93	
3	Mai Sơn	509.180.000.000	598.622.317.600	512.338.702.600	86.283.615.000	117,57	
4	Yên Châu	334.860.000.000	392.887.681.257	335.281.667.257	57.606.014.000	117,33	
5	Mộc Châu	377.553.000.000	467.188.165.000	376.167.531.000	91.020.634.000	123,74	
6	Phù Yên	477.716.000.000	620.078.162.100	477.135.943.500	142.942.218.600	129,80	
7	Bắc Yên	286.878.000.000	421.911.565.790	288.259.963.430	133.651.602.360	147,07	
8	Mường La	378.223.000.000	515.895.076.800	379.382.246.400	136.512.830.400	136,40	
9	Quỳnh Nhai	341.308.000.000	424.041.954.200	342.382.928.200	81.659.026.000	124,24	
10	Sông Mã	502.495.000.000	619.547.679.300	505.132.233.300	114.415.446.000	123,29	
11	Sốp Cộp	295.494.000.000	403.835.337.160	296.255.499.500	107.579.837.660	136,66	
12	Vân Hồ	330.455.000.000	387.200.833.225	321.903.355.800	65.297.477.425	117,17	